TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 8 – TÂY NINH** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 55/2026/DS-ST
Ngày: 15 - 5 - 2026
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Tuyết Nhung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Vũ Thị Đức;

2. Bà Lâm Thị Kim Xuyến.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Phan Gia Hân - là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8 - Tây Ninh.

Ngày 15 tháng 5 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8 - Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 125/2026/TLST-DS, ngày 08 tháng 4 năm 2026 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 73/2026/QĐXXST-DS ngày 05/5/2026, giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị Anh Đ, sinh năm 2003.

Địa chỉ: Ấp E, xã T, tỉnh Đồng Tháp.

Nơi ở hiện tại: Nhà trọ Ông T, xã B, tỉnh Tây Ninh.

2. Bị đơn: Ông Phạm Tấn Đ1, sinh năm 1999.

Địa chỉ: Số 44, ấp Bắc Chan 1, xã Tuyên Thạnh, tỉnh Tây Ninh

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan*: Bà Phan Thị D, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Số D, ấp B, xã T, tỉnh Tây Ninh.

Các đương sự có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 02/4/2026 của nguyên đơn bà Phạm Thị Anh Đ và phần trình bày của Đ trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa như sau:

Bà Phạm Thị Anh Đ có cho ông Phạm Tấn Đ1 vay số tiền 15.000.000 đồng

vào tháng 7/2025, hình thức chuyển khoản, khi cho vay không thoả thuận hạn trả nợ. Bà Đ bắt đầu đòi nợ từ tháng 9/2025, sau đó bà Phan Thị D là mẹ của ông Đ1 trả thay Đ1 được 4.000.000 đồng (chuyển khoản 1.000.000 đồng và trả tiền mặt 3.000.000 đồng). Ngày 08/8/2025 ông Đ1 có chuyển khoản cho bà Đ số tiền 4.000.000 đồng.

Lúc đầu cho mượn thì không thoả thuận lãi, tuy nhiên sau đó có thoả thuận lãi 300.000 đồng/tháng. Ông Đ1 trả cho bà Đ 03 lần tiền lãi mỗi lần 300.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản vào tháng 9, tháng 10, tháng 11 năm 2025 (không nhớ chính xác ngày).

Theo đơn khởi kiện bà Đ yêu cầu ông Đ1 trả số nợ gốc là 15.000.000 đồng và tiền lãi tính theo lãi suất 1,6%/tháng là 1.096.000 đồng. Nay bà Đ thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, yêu cầu trả số nợ gốc là 7.000.000 đồng. Bà Đ không yêu cầu trả lãi. Tuy nhiên không đồng ý cho trả dần trong thời gian 03 tháng như ông Đ1 đề nghị.

Bị đơn ông Phạm Tấn Đ1 trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên toà như sau:

Trước đây giữa ông Đ1 và bà Phạm Thị Anh Đ có mối quan hệ thân thiết. Ông Đ1 thừa nhận có vay của Đ số tiền 15.000.000 đồng vào tháng 7/2025, lúc vay không thoả thuận hạn trả nợ và không thoả thuận lãi. Sau đó hai bên xảy ra mâu thuẫn, Đ đến nhà ông Đ1 đòi tiền nhiều lần bắt đầu từ tháng 8 hoặc tháng 9 năm 2025. Bà Phan Thị D là mẹ của ông Đ1 đã trả cho Đ được tổng số tiền là 4.000.000 đồng (trả tiền mặt 3.000.000 đồng, chuyển khoản 1.000.000 đồng). Ngoài ra vào ngày 08/8/2025 ông Đ1 có chuyển khoản cho Đ số tiền 4.000.000 đồng.

Do bà Đ nói đã cầm vàng để có tiền cho ông Đ1 mượn nên ông Đ1 có phụ cho Đ tiền để trả lãi cầm vàng, trả được 02 hoặc 03 lần (không nhớ) mỗi lần trả 300.000 đồng.

Nay ông Đ1 đồng ý trả cho bà Đ số nợ gốc là 7.000.000 đồng và xin thời hạn 03 tháng để thanh toán nợ.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị D trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên toà như sau:

Bà Phan Thị D là mẹ ruột của ông Phạm Tấn Đ1, trước đây bà D trả nợ thay Đ1 cho Phạm Thị Anh Đ tổng số tiền là 4.000.000 đồng (chuyển khoản 1.000.000 đồng, trả tiền mặt tại nhà bà D là 3.000.000 đồng). Bà D không yêu cầu Đ1 hoàn trả lại số tiền 4.000.000 đồng mà bà D đã trả thay Đ1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở nhận định như sau:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Phạm Thị Anh Đ khởi kiện yêu cầu ông Phạm Tấn Đ1 trả tiền nợ vay. Xét thấy ông Đ1 có địa chỉ cư trú tại xã T, tỉnh Tây Ninh. Căn cứ các Điều 26, 35, 39 Bộ luật Tố tụng

dân sự, Hội đồng xét xử xác định đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân khu vực 8 – Tây Ninh.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Theo đơn khởi kiện, bà Phạm Thị Anh Đ yêu cầu ông Phạm Tấn Đ1 trả số tiền nợ vay gốc 15.000.000 đồng và tiền lãi. Tại phiên toà, bà Đ thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể chỉ yêu cầu thanh toán số nợ gốc 7.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi. Xét thấy việc thay đổi yêu cầu của bà Đ không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên căn cứ Điều 5, Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xem xét trong phạm vi thay đổi yêu cầu khởi kiện nêu trên.

[2.2] Xét thấy, bị đơn ông Đ1 thừa nhận có vay của bà Đ số tiền 15.000.000 đồng vào tháng 7/2025. Như vậy căn cứ Điều 463 Bộ luật Dân sự có cơ sở xác định các bên có xác lập hợp đồng vay tài sản.

Tại phiên toà, bà Đ và ông Đ1 thống nhất số tiền gốc ông Đ1 còn phải thanh toán là 7.000.000 đồng nên căn cứ Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là tình tiết không phải chứng minh. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà Đ.

[2.3] Về thời hạn thanh toán nợ: Ông Đ1 đề nghị được trả dần trong 03 tháng nhưng không được bà Đ đồng ý. Xét thấy trước khi khởi kiện bà Đ đã yêu cầu nhiều lần nhưng ông Đ1 không thanh toán nợ là đã vi phạm nghĩa vụ theo Điều 469 Bộ luật Dân sự. Nay bà Đ không đồng ý cho thanh toán dần số nợ nên không có căn cứ xem xét yêu cầu được trả dần của ông Đ1.

[3] Bà Phan Thị D đã thanh toán nợ cho bà Đ thay ông Đ1 số tiền 4.000.000 đồng. Trong vụ án này bà D không tranh chấp với ông Đ1 về số tiền đã trả thay nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Ông Đ1 phải chịu án phí theo quy định, bà Đ không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 244, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Luật số 85/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội;

Áp dụng các Điều 274, 463, 466, 469 Bộ luật Dân sự 2015;

Áp dụng Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Anh Đ về tranh chấp hợp đồng vay tài sản với ông Phạm Tấn Đ1.

Buộc ông Phạm Tấn Đ1 có trách nhiệm trả cho bà Phạm Thị Anh Đ số tiền 7.000.000 đồng (Bảy triệu đồng).

Trường hợp bên phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ thì kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí sơ thẩm: Ông Phạm Tấn Đ1 có nghĩa vụ nộp số tiền án phí là 350.000 đồng. Bà Phạm Thị Anh Đ không phải chịu án phí, hoàn trả cho bà Đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 402.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0006882 ngày 03/4/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh.

3. Về quyền kháng cáo: Bà Phạm Thị Anh Đ, ông Phạm Tấn Đ1, bà Phan Thị D có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND khu vực 8 – Tây Ninh;
- Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Dương Thị Tuyết Nhung

<u>Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:</u>

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Toà án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: "Số:100/2017/DS-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: "Số:108/2017/HNGĐ-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: "Số:110/2017/KDTM-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: "Số:115/2017/LĐ-ST").

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà, bỏ dòng "Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Toà án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi "Trong các ngày" (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: "Từ ngày đến ngày" (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ "công khai" bằng từ "kín".

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH T1).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn L

nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau: